

Rủi ro của việc tham gia hội

PGS.,TS. Lê Khương Ninh^{**}

Cao Văn Hôn^{††}

Hội là hình thức tín dụng dân gian rất phổ biến ở nước ta cũng như trên thế giới vì giúp mang lại lợi ích thiết thực cho người tham gia thông qua việc tập hợp tiền nhàn rỗi không được sử dụng của nhiều cá nhân để cho một cá nhân nào đó sử dụng. Tuy nhiên, do hiện tượng thông tin bất đối xứng và hạn chế trong khả năng cưỡng chế của các thành viên với tư cách cá nhân nên việc tham gia hội sẽ phát sinh rủi ro. Mục tiêu của bài viết là phân tích nguyên nhân xuất hiện rủi ro của việc tham gia hội và xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro này để từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu rủi ro nhằm biến hội trở thành một hình thức tín dụng thực sự có ích cho những người có nhu cầu.

1. Giới thiệu

Theo các nhà nghiên cứu (như Calomiris và Rajaraman, 1998; Tanaka và Nguyen, 2008; Andersen, Baland và Moene, 2009; Ninh và Dương, 2011; Ninh và Hôn, 2012), hội là loại hình tín dụng dân gian rất phổ biến ở nước ta cũng như trên thế giới. Để giải thích cho tính phổ biến đó, Besley, Coate và Loury (1993, 1994) đã xây dựng các mô hình lý thuyết kinh điển để chứng minh lợi ích của loại hình tín dụng này so với tự tiết kiệm và gửi ngân hàng; các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã kiểm chứng lợi ích của hội bằng cách sử dụng số liệu thực tế ở cả nông thôn lẫn thành thị từ nhiều nước trên thế giới. Trên nguyên tắc, hội giúp tập hợp tiền nhàn rỗi không được sử dụng

^{**} Đại học Cần Thơ

^{††} Cao đẳng Nghề An Giang

của nhiều cá nhân riêng lẻ để chuyển sang cho người cần sử dụng nó ngay, qua đó làm tăng lợi ích cho các cá nhân đó. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận là hội tiềm ẩn rủi ro cao nhưng tự bản thân những người tham gia không thể kiểm soát được do hiện tượng thông tin bất đối xứng và hạn chế trong khả năng cưỡng chế lẫn nhau nếu chỉ với tư cách cá nhân. Do đó, hiện tượng “giật” hội xảy ra khá phổ biến, như ở nước ta trong thời gian gần đây, gây hoang mang cho nhiều người và làm hạn chế lợi ích của loại hình tín dụng này trong việc huy động lượng tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong dân chúng để phục vụ cho các hoạt động sinh lợi của nền kinh tế.

Hạn chế rủi ro để làm cho hội trở thành một loại hình tín dụng thực sự hữu ích luôn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý kinh tế vĩ mô cũng như bản thân những người có nhu cầu tham gia hội, nhưng, theo hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi, ở nước ta lại có rất ít nghiên cứu về vấn đề này. Hạn chế rủi ro của việc tham gia hội chỉ có thể làm được một khi hiểu rõ nguyên nhân xuất hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến nó. Chính vì vậy, bài viết này được hình thành với mục tiêu phân tích nguyên nhân xuất hiện rủi ro của việc tham gia hội và xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro đó để tìm ra giải pháp hạn chế rủi ro nhằm biến hội trở thành loại hình tín dụng thực sự hữu ích cho những người có nhu cầu.

2. Cơ sở lý luận về thông tin bất đối xứng, khả năng cưỡng chế và rủi ro của việc tham gia hội

Thông tin bất đối xứng là thuật ngữ được dùng để chỉ hiện tượng các chủ thể khác nhau không có thông tin như nhau về một đối tượng nào đó mà tất cả cùng quan tâm. Chẳng hạn, khi chọn mua một chiếc xe đã qua sử dụng, người mua sẽ không biết rõ chất lượng (còn lại) của nó bằng chính người bán (Akerlof, 1970); trong hoạt động tín dụng, người cho vay không biết rõ người vay cũng như triển vọng của các dự án mà người vay sẽ thực

hiện bằng chính bản thân người vay (Stiglitz và Weiss, 1981);... Theo các nhà nghiên cứu, hiện tượng thông tin bất đối xứng xuất hiện thường trực trong các hoạt động liên kết nhiều cá nhân (bao gồm cả hội) và sẽ dẫn đến hai hệ quả, đó là chọn lựa sai lầm và động cơ lệch lạc. Lựa chọn sai lầm xuất hiện là do không có đủ thông tin nên các cá nhân có thể chọn nhầm đối tác thiếu tin cậy hay không đủ uy tín, gây ra thiệt hại cho bản thân. Động cơ lệch lạc là hiện tượng các cá nhân, vì động cơ lợi ích của chính mình, không thực hiện các thỏa ước với đối tác bởi cho rằng đối tác không có đủ thông tin về việc làm của mình nên không thể trừng phạt, trả đũa hay không còn kịp để làm điều đó.

Hội là loại hình tín dụng tập hợp một nhóm người họp mặt định kỳ để góp một số tiền nhất định vào quỹ chung nhằm phân phối cho từng thành viên trong nhóm mỗi người một lần; nguyên tắc phân phối số tiền góp chung có thể là thỏa thuận, ngẫu nhiên (bằng bốc thăm) hay đấu thầu. Do hội mang lại lợi ích cao hơn tự tiết kiệm và gửi ngân hàng (Besley, Coate và Lorry, 1993) nên các cá nhân sẽ có động cơ tập hợp với nhau để nhanh chóng có được số tiền đủ để sử dụng cho một mục đích nào đó. Từ đây, hiện tượng thông tin bất đối xứng lập tức xuất hiện do từng thành viên của dây hội không thể hiểu đối tác của mình bằng chính bản thân họ. Khi đó, các thành viên thiếu tin cậy (thậm chí có ý định lừa đảo) sẽ có cơ hội tham gia vào dây hội trong khi các thành viên khác rất khó nhận ra do không thể biết tường tận về (những) người này (thông tin bất đối xứng). Thậm chí, có cá nhân còn chủ động hình thành các dây hội và dẫn dụ người khác tham gia (bằng cách hứa hẹn những khoản lợi ích rất cao) để thủ lợi. Nếu thông tin thông suốt hay nếu biết rõ ý định này thì chắc chắn sẽ không ai tham gia, nhưng thông tin bất đối xứng là hiện tượng thực tế khách quan nên một khi đã tham gia hội là sẽ gặp rủi ro, mặc dù mức độ có khác nhau tùy trường hợp. Khi đó,

tham niên tham gia hội có thể giúp hạn chế rủi ro bởi những người tham gia hội lâu năm có nhiều thông tin hơn để có thể chọn lọc đối tác và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế hay thậm chí trả đũa một cách hữu hiệu và kịp thời hơn (Ninh và Hơ, 2012).

Trong các dây hội, người hốt hội trước được xem như là người vay và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thông qua việc tiếp tục đóng góp vào quỹ chung của nhóm. Tuy nhiên, cũng giống như trong hoạt động tín dụng, sẽ không có lợi cho người này nếu tiếp tục đóng góp (nhất là đối với những người hốt hội càng sớm) thay vì không tiếp tục và sử dụng số tiền này để sinh lợi ở nơi khác (nhằm tránh bị trừng phạt hay trả đũa). Thậm chí, những người này còn chủ động tham gia vào các dây hội với số tiền đóng góp lớn để có được lợi ích cao hơn nếu “giựt” hội. Do đó, các dây hội với số tiền đóng góp lớn thường có xác suất bị “giựt” cao hơn (hay rủi ro hơn khi tham gia).

Vấn đề đặt ra là làm sao chọn được đối tác tin cậy để cùng hình thành dây hội? Một trong những cách đó là chọn người trong gia đình hay dòng họ vì những người này thường có xu hướng giúp đỡ, tương trợ nhau hơn là lợi dụng nhau để thủ lợi (Sahlins, 2011), do đó, các dây hội dạng này sẽ có mức độ an toàn cao. Song, dạng hội này không xuất hiện nhiều trong thực tế vì số người trong gia đình hay dòng họ thường không đủ lớn để thỏa mãn những người có nhu cầu. Đôi khi, mặc dù không phải là người trong gia đình hay dòng họ nhưng nếu là hàng xóm hay sống gần nhau lâu trong cùng xóm ấp, khu phố,... thì các cá nhân sẽ hiểu nhau hơn, trở nên thân thiết và có xu hướng hình thành các dây hội với mục đích tương trợ lẫn nhau, nhất là ở những nơi có các tổ chức đoàn thể xã hội hay các hiệp hội nghề nghiệp hoạt động có hiệu quả. Vì sống gần nhau nên bất kỳ ai có dấu hiệu lệch lạc thì người khác đều dễ dàng nhận biết nên có thể áp dụng các biện pháp ngăn

chặn hay cưỡng chế một cách kịp thời. Do đó, các dây hội bao gồm các thành viên này cũng thường ít rủi ro (Andersen, Baland và Moene, 2009).

Các nhà nghiên cứu còn ghi nhận được sự xuất hiện của các dây hội giữa các đồng nghiệp với nhau. Khi tham gia hội với đồng nghiệp, hiện tượng thông tin bất đối xứng sẽ được giảm thiểu do mọi người hiểu biết nhau hơn nhờ mối quan hệ gần gũi trong công việc hay thông qua các sinh hoạt tập thể. Đồng thời, khả năng cưỡng chế cũng sẽ cao hơn bởi có thể nhận được sự hỗ trợ của đơn vị công tác, trước khi phải nhờ đến cơ quan pháp luật, nếu có tranh chấp xảy ra. Hơn nữa, những người làm ở các cơ quan, đơn vị thường ít có xu hướng “giựt” hội bởi nếu làm vậy thì mất mát sẽ lớn (về uy tín, thu nhập, cơ hội thăng tiến,...) hay bị ràng buộc bởi các chuẩn mực đạo đức, phẩm chất do các tổ chức đoàn thể (như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Liên hiệp thanh niên, Hội Cựu chiến binh,...) mà họ đang tham gia sinh hoạt trong đó đặt ra. Ngoài ra, hội cũng có thể bao gồm những người đáng tin cậy và trung thực nhận biết nhau sau một thời gian đủ dài qua tiếp xúc dưới một hình thức nào đó như bạn bè, hội nghề nghiệp, cùng sở thích,... (Kioike, Nakamaru và Tsujimoto, 2010).

Mặc dù có thể được chọn lọc bằng một phương thức nào đó nhưng những người tham gia hội, do nguyên nhân chủ quan (như có ý định lừa đảo mà đối tác không nhận biết) hay khách quan (như làm ăn thua lỗ, bệnh tật, tai nạn,...), vẫn có thể không tiếp tục nghĩa vụ đóng góp hay “giựt” hội. Do đó, các biện pháp ngăn chặn và cưỡng chế là rất cần thiết để giảm rủi ro cho những người tham gia hội. Để làm điều này, các ràng buộc đạo đức xã hội hay cộng đồng (mà ở nông thôn thường chặt chẽ hơn ở thành thị và người nghèo thường bị ràng buộc nhiều hơn người giàu) sẽ là một công cụ hữu hiệu (Besley, Coate và Loury, 1993; Handa và Kirton, 1999; Andersen, Baland và Moene, 2009). Theo đó, người “giựt” hội không chỉ bị tai tiếng

mà còn không được chấp nhận vào các dây hội tiếp theo cũng như các hoạt động sinh lợi mang tính tập thể khác ở địa phương (Rohner, 2011). Việc làm này sẽ gây tổn thất lớn, đặc biệt là đối với những người sống ở những nơi mà hội đã trở thành một hình thức tín dụng tương trợ bám rễ sâu trong cộng đồng; do đó, hiện tượng “giựt” hội sẽ được giảm thiểu. Tuy nhiên, ở những nơi mà người ta có nhiều cơ hội khác (như dễ dàng vay tín dụng chính thức hay bán chính thức nếu không được chấp nhận vào các dây hội hay dễ dàng chuyển chỗ ở để tránh bị trừng phạt và sử dụng số tiền “giựt” hội vào mục đích sinh lợi khác) thì cơ chế ràng buộc, tẩy chay hay trừng phạt bởi cộng đồng sẽ kém hiệu lực. Vì vậy, việc theo dõi để cập nhật thông tin liên tục về đối tác nhằm sớm phát hiện các dấu hiệu lệch lạc luôn hết sức cần thiết một khi đã quyết định tham gia hội.

Như vừa phân tích, một cá nhân không thể hiểu hết đối tác của mình nên phải đối mặt với rủi ro bị “giựt” hội. Để giảm thiểu rủi ro, hoạt động tham gia hội cần nên được thông tin cho nhiều người cùng biết (nhất là người trong gia đình hay bạn bè thân thiết) vì những người này có thể cung cấp thêm thông tin về đối tác cũng như tham gia cưỡng chế nếu có tranh chấp. Tuy nhiên, theo ghi nhận của các nhà nghiên cứu, trong nhiều trường hợp (đặc biệt là ở nông thôn), phụ nữ thường giấu người thân trong gia đình (nhất là chồng của họ) khi tham gia hội bởi sợ chồng biết mình có tiền thì sẽ đòi lấy để sử dụng vào các mục đích không cần thiết (Levenson và Besley, 1996; Ambec và Treich, 2007; Andersen, Baland và Moene, 2009). Mặt khác, do nghĩ rằng tham gia hội là bất hợp pháp nên nhiều người giấu giếm thông tin về việc làm này và như vậy, lại làm tăng nguy cơ bị “giựt” hội.

Cũng với lý do trên, các dây hội có nhiều người tham gia sẽ có thể ít rủi ro hơn bởi có nhiều người tham gia thì thông tin đầy đủ hơn; đồng thời, do có nhiều người tham gia cưỡng chế hơn khi có lừa đảo xảy ra nên người

có ý định “giựt” hội sẽ ngần ngại. Tuy nhiên, cũng có lập luận cho rằng, khi nhiều người tham gia thì khả năng tìm hiểu thông tin đầy đủ đối với tất cả mọi đối tác sẽ trở nên khó khăn nếu các thành viên không thực sự gần gũi nhau hay không tự nguyện chia sẻ thông tin. Một khi không có đủ thông tin, khả năng xuất hiện các đối tác thiếu tin cậy càng cao hơn. Hơn nữa, đối với các dây hội có nhiều người tham gia, có thể xuất hiện một nhóm người trong số những người tham gia hội thông đồng với nhau để thủ lợi từ những người còn lại. Khi đó, tham gia hội càng trở nên rủi ro hơn.

Khi mà cơ chế ràng buộc và tẩy chay bởi cộng đồng không còn đủ hiệu lực như mong đợi thì cách thức cấu trúc dây hội có thể giúp hạn chế rủi ro cho những người tham gia (Andersen, Baland và Moene, 2009). Các nhà nghiên cứu nhận thấy hội ngẫu nhiên (nghĩa là số tiền đóng góp chung được phân phối (một lần) cho các thành viên dựa trên nguyên tắc bốc thăm ngẫu nhiên) có mức độ rủi ro thấp hơn hội đấu thầu (số tiền góp chung sẽ được phân phối cho thành viên hứa trả khoản tiền cao nhất cho các thành viên khác) do thời điểm “hót” hội ngẫu nhiên sẽ không cho phép người tham gia hội dễ dàng hoạch định các phương án sử dụng tiền “giựt” hội vào các hoạt động sinh lợi khác hay có thể trốn tránh để không bị trả đũa. Do đó, động cơ “giựt” hội sẽ được giảm thiểu. Một cách khác nữa là đặt người kém tin cậy nhất vào vị trí cuối cùng nhận được số tiền góp của dây hội. Trong một số trường hợp, các cá nhân được yêu cầu nộp tiền thế chân khi tham gia hội; vì tiền thế chân sẽ bị mất nếu không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đóng góp nên động cơ “giựt” hội sẽ được giảm thiểu (Andersen, Baland và Moene, 2009; Ninh và Hơ, 2012).

Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, các biện pháp cưỡng chế phi chính thức nhiều khi không có hiệu lực hay chỉ có hiệu lực đến một chừng mực nhất định nên cần có sự can thiệp của cơ quan pháp luật bằng việc hợp

thức hóa hoạt động tham gia hội. Khi đó, nếu có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra, các cá nhân sẽ mạnh dạn nhờ đến sự can thiệp của cơ quan pháp luật. Điều này có nghĩa là việc hình thành các chứng cứ pháp lý (như các hợp đồng hay giao kèo có chứng thực của cơ quan công quyền) sẽ giúp cho việc tham gia hội sẽ ít gặp rủi ro hơn.

3. Mô hình nghiên cứu

Vận dụng các luận điểm trình bày ở phần cơ sở lý luận, bài viết sử dụng mô hình sau để xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro của việc tham gia hội:

$$RUIRO = \beta_0 + \beta_1 THAMNIEN + \beta_2 SOTIENCHOI + \beta_3 HANGXOM + \beta_4 CUONGCHE + \beta_5 NOISONG + \beta_6 SONGUOICHAI + \beta_7 CHONLOC + \beta_8 HOPDONG \quad (1)$$

Trong mô hình (1), biến phụ thuộc *RUIRO* có giá trị là 1 đối với trường hợp bị “giặt” hội và là 0 nếu ngược lại. Do phương pháp ước lượng được sử dụng là binary logistics nên hai giá trị 1 và 0 của biến phụ thuộc sẽ giúp ước lượng được xác suất bị “giặt” hội trên cơ sở các đặc điểm mô tả bởi các biến độc lập trong mô hình (xem phần phương pháp xử lý số liệu). Ý nghĩa của các biến sử dụng trong mô hình (1) và kỳ vọng về dấu của các hệ số β_i được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu của các hệ số β_i

Tên biến	Diễn giải ý nghĩa của biến	Kỳ vọng về dấu
<i>THAMNIEN</i>	Thâm niên tham gia hội (năm)	-
<i>SOTIENCHOI</i>	Số tiền tham gia hội (triệu đồng/người)	+
<i>HANGXOM</i>	Có giá trị là 1 nếu những người tham gia hội là hàng xóm và là 0 nếu ngược lại	-
<i>CUONGCHE</i>	Có giá trị là 1 nếu có cơ chế cưỡng chế	-

	người “giặt” hội (như báo chính quyền, tịch thu tài sản, đồn đãi làm mất uy tín, gây thương tích, đe dọa, v.v.) và là 0 nếu ngược lại	
<i>NOISONG</i>	Có giá trị là 1 đối với người sống ở thành thị và là 0 nếu ngược lại	+
<i>SONGUOICHOI</i>	Số người tham gia đây hội	+/-
<i>CHONLOC</i>	Có giá trị là 1 nếu các thành viên được chọn lọc bằng một cơ chế nào đó (uy tín, tài sản, tiếng tăm, v.v.) và là 0 nếu ngược lại (gặp gỡ ngẫu nhiên)	+/-
<i>HOPDONG</i>	Có giá trị là 1 nếu có làm hợp đồng và là 0 nếu không làm hợp đồng	-

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong bài được thu thập bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng ở 10 huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh An Giang. Cụ thể, ở mỗi thành phố, thị xã hay huyện, chúng tôi tiến hành chọn ngẫu nhiên ba xã (phường) và sau đó tiếp tục chọn ngẫu nhiên 350 cá nhân có tham gia hội sống ở các xã (phường) này để tiến hành phỏng vấn dựa vào bảng câu hỏi được soạn sẵn và chỉnh lý sau hai lần khảo sát thử. Tuy nhiên, do một số trường hợp không thực hiện phỏng vấn được nên cuối cùng mẫu khảo sát chỉ bao gồm 316 cá nhân có tham gia hội ở tỉnh An Giang.

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Trên cơ sở hệ thống số liệu sơ cấp thu thập được, bài viết sử dụng phương pháp thống kê miêu tả để phân tích đặc điểm của các cá nhân trong mẫu khảo sát cũng như thực trạng tham gia hội của họ. Sau đó, bài viết tiến hành ước lượng mô hình hồi quy để xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến xác suất bị “giặt” hội (hay rủi ro của việc tham gia hội) bằng cách sử dụng mô hình binary logistics.

Về lý thuyết, mô hình binary logistics có dạng như sau:

$$Y = \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n X_n = \beta_0 + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i, \quad (2)$$

trong đó: P_1 là xác suất xảy ra hiện tượng được quan tâm (đó là, bị “giật” hụi trong trường hợp của bài viết này), β_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các hệ số tương quan và X_i là các biến độc lập.

Từ biểu thức (2), ta có thể xác định ảnh hưởng của các biến X_i đến xác suất bị “giật” hụi. Để làm điều đó, ta có thể viết (giả sử các biến khác không đổi và là mức độ thay đổi của các đại lượng):

$$\Delta \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] = \Delta \sum_{i=1}^n \beta_i X_i = \beta_i \Delta \sum_{i=1}^n X_i = \beta_i \Delta X_i \quad (\text{do } \beta_0 \text{ là hằng số nên } \Delta \beta_0 = 0). \quad (3)$$

Vì $\ln(x/y) = \ln x - \ln y$ và $\Delta \ln x \approx \Delta x / x$ nên:

$$\begin{aligned} \Delta \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] &= \Delta \ln P_1 - \Delta \ln [1 - P_1] \approx \frac{\Delta P_1}{P_1} - \frac{-\Delta P_1}{1 - P_1} = \Delta P_1 \left[\frac{1}{P_1} + \frac{1}{1 - P_1} \right] = \\ &= \frac{\Delta P_1}{P_1 (1 - P_1)}. \end{aligned}$$

(4)

Từ (3) và (4), suy ra:

$$\beta_i \Delta X_i = \frac{\Delta P_1}{P_1 (1 - P_1)} \quad \text{hay} \quad \frac{\Delta P_1}{\Delta X_i} = \beta_i P_1 (1 - P_1) \quad (5)$$

Công thức (5) cho phép xác định ảnh hưởng của các biến X_i đến (xác suất bị “giật” hụi). Để làm điều đó, các nhà nghiên cứu (như Pindyck và Rubinfeld, 2004; Youn và Gu, 2010;...) sử dụng giá trị ban đầu $P_1 = 50\%$ vì

nếu một hiện tượng ngẫu nhiên nào đó (chẳng hạn như bị “giật” hội) có hai khả năng xảy ra thì xác suất xảy ra của một trong hai khả năng sẽ phải là 50%.

Tóm lại, trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập được, ta có thể ước lượng các hệ số β_i của mô hình (1) và sau đó sử dụng công thức (5) để xác định ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến xác suất xảy ra “giật” hội (hay rủi ro của việc tham gia hội). Kết quả này sẽ giúp nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro của việc tham gia hội để từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu rủi ro cho những người tham gia hội.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Mô tả mẫu khảo sát

Bài viết sử dụng thông tin thu thập trực tiếp từ 316 cá nhân có tham gia hội được chọn ngẫu nhiên từ các địa phương trong tỉnh An Giang. 316 cá nhân này tham gia 355 dây hội; tính bình quân, mỗi người tham gia 1,1 khoảng dây hội. Xét trên phương diện thời gian, hội có thể chia thành nhiều loại, trong đó phổ biến nhất là hội tháng (chiếm 51,8% số dây hội được khảo sát), hội tuần (23,9%), hội ngày (21,5%), trong khi hội hai tuần chỉ chiếm 2,8% số dây hội được khảo sát. Hội ngày có số thành viên bình quân là 50 người/dây (độ lệch chuẩn là 39); hội tuần là 31 người/dây (độ lệch chuẩn là 11,6); hội hai tuần là 23 người/dây (độ lệch chuẩn là 5,6) và hội tháng có số thành viên bình quân là 22 người/dây (độ lệch chuẩn là 4,1).

Loại hội nào cũng đều phải có hoa hồng cho chủ hội. Theo kết quả khảo sát, hoa hồng cho chủ hội cụ thể như sau: nếu dây hội có số tiền tham gia nhỏ hơn 500.000 đồng/người thì hoa hồng sẽ bằng với số tiền tham gia của một người; chẳng hạn, nếu mức hội là 200.000 đồng/người thì hoa hồng cho chủ hội cũng là 200.000 đồng. Nếu dây hội có số tiền tham gia từ

500.000 đồng/người trở lên thì hoa hồng bằng một nửa số tiền tham gia của mỗi người, nghĩa là nếu số tiền tham gia là 1 triệu đồng/người thì hoa hồng cho chủ hội sẽ là 500.000 đồng. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp chủ hội nhận nhiều hơn số tiền tham gia hội do có khả năng đảm bảo an toàn cao cho những người tham gia; điều này phụ thuộc vào thỏa thuận giữa những người tham gia trước khi dây hội bắt đầu.

Tuổi trung bình của người tham gia hội là 36 (độ lệch chuẩn là 9,4) và trình độ học vấn trung bình là lớp 9 (độ lệch chuẩn là 3,1). Những người tham gia hội có nghề nghiệp khá phong phú, trong đó nông dân chiếm 33,6%; mua bán nhỏ chiếm 28,5%; công nhân viên chiếm 24,8%; chủ doanh nghiệp gia đình chiếm 10,2% và chủ công ty tư nhân chiếm 2,9%. Nơi sống của người tham gia hội cũng phân bố rộng khắp trong tỉnh, trong đó có 38,9% sống ở nông thôn; 24,2% ở chợ xã; 20,2% ở thị trấn và 16,7% ở thị xã hay thành phố.

Khi đề cập đến hội, nhiều người thường nghĩ người tham gia sẽ là nữ. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 77,5% số người tham gia hội là nữ và 22,5% còn lại là nam giới, cho thấy hội ngày nay là một hình thức tín dụng đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng trong xã hội. Kết quả khảo sát cũng cho thấy cách thức sử dụng tiền hốt hội là khá đa dạng (Bảng 2), trong đó đáng lưu ý là có đến 25% số người sử dụng hội như là một hình thức tiết kiệm.

Bảng 2. Cách thức sử dụng số tiền hốt hội

<i>Cách thức sử dụng tiền hốt hội</i>	<i>Số quan sát</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Mua đồ dùng gia đình	81	25,6
Tiết kiệm	79	25,0
Mua lương thực – thực phẩm	60	19,0
Đầu tư vào sản xuất	54	17,1
Trả học phí cho con em	42	13,3

Tổng cộng	316	100,0
------------------	------------	--------------

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát năm 2011.

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 208 người tham gia hội mà không có hợp đồng (chiếm 65,9% số người tham gia) bởi cho rằng không cần thiết (143 người, chiếm 45,3%) hay quá phức tạp (65 người, chiếm 20,6%). Số còn lại 108 người có làm hợp đồng ở dạng giấy tay (34,1%) vì cho rằng cần đảm bảo an toàn (68 người, chiếm 21,5%) hay có cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi nếu xảy ra tranh chấp (40 người, chiếm 12,6%); song, hợp đồng dạng này không thực sự có giá trị pháp lý mà chỉ đơn thuần là tạo sự an tâm cho người tham gia hội. Có khá đông người không làm hợp đồng khi tham gia hội do họ thường tham gia hội với hàng xóm, người thân, người cùng nghề hay cùng trong các tổ chức đoàn thể.

Số tiền tham gia hội trung bình là 1,5 triệu đồng/người; số tiền nhiều nhất lên đến 20 triệu đồng/người và ít nhất là 0,2 triệu đồng/người. Số tiền tham gia hội phổ biến là 1 triệu đồng/người; số tiền này có thể không đáng kể đối với người có thu nhập cao nhưng lại khá lớn đối với những người dân sống ở nông thôn, có thu nhập thấp. Vì vậy, việc đảm bảo an toàn khi tham gia hội phải là vấn đề cần được quan tâm của chính bản thân người tham gia cũng như chính quyền các cấp.

5.2. Kết quả hồi quy

Các chỉ tiêu kiểm định mô hình trình bày ở phần cuối của Bảng 3 cho thấy mô hình nghiên cứu được sử dụng có mức ý nghĩa rất cao (1%) trong việc ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến rủi ro của việc tham gia hội của các cá nhân trong mẫu khảo sát.¹ Kết quả hồi quy cũng cho thấy rủi ro của việc tham gia hội chịu ảnh hưởng của các biến *HANGXOM*,

NOISONG, *CUONGCHE* và *CHONLOC* ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả trình bày trong Bảng 3 cho thấy biến *HANGXOM* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 5% và $\Delta P_1 / \Delta X_3 = -53,5\%$, nghĩa là các dây hội với người tham gia là hàng xóm với nhau sẽ có mức độ rủi ro thấp hơn các dây hội khác là 53,5%. Kết quả này một lần nữa khẳng định lập luận cho rằng tinh thần tương trợ giữa những người hàng xóm (nhất là ở nông thôn) sẽ giúp hạn chế động cơ “giật” hội, do đó, làm giảm rủi ro cho những người tham gia hội. Bên cạnh đó, hiện tượng thông tin bất đối xứng sẽ được giảm thiểu, việc phát hiện các dấu hiệu lệch lạc sẽ dễ dàng hơn và khả năng thực thi các biện pháp cưỡng chế cũng trở nên hữu hiệu hơn giữa những người hàng xóm, qua đó giúp làm giảm động cơ “giật” hội.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: RUIRO – có giá trị là 1 nếu bị “giật” hội và là 0 nếu ngược lại

<i>Biến số (X_i)</i>	<i>Hệ số β</i>	$\Delta P_1 / \Delta X_i$	<i>Giá trị P</i>
<i>Hằng số C</i>	-4,121	--	0,000
<i>THAMNIEN (X_1)</i>	0,045	--	0,355
<i>SOTIENCHOI (X_2)</i>	-0,007	--	0,926
<i>HANGXOM (X_3)</i>	— 2,140**	-0,535	0,048
<i>CUONGCHE (X_4)</i>	-0,738*	-0,185	0,084
<i>NOISONG (X_5)</i>	— 1,831** *	-0,458	0,000
<i>SONGUOICHOI (X_6)</i>	0,003	--	0,759
<i>CHONLOC (X_7)</i>	1,636**	0,409	0,045
<i>HOPDONG (X_8)</i>	-4,121	--	0,625
Số quan sát (N)	316		
Pseudo R^2	0,179		
LR χ^2	36,270		
Pro > χ^2	0,000		

Nguồn: Tính toán từ số liệu tự khảo sát năm 2011.

Ghi chú: (*): mức ý nghĩa 10%; (**): mức ý nghĩa 5% và (***) : mức ý nghĩa 1%.

Bên cạnh đó, biến *CUONGCHE* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 10% và $\Delta P_1 / \Delta X_4 = -18,5\%$, cho thấy rằng khi có cơ chế cưỡng chế đủ sức răn đe (như báo chính quyền, tịch thu tài sản, đồn đại làm mất uy tín trong cộng đồng, gây thương tích, phá hoại cây trồng, vật nuôi,...) sẽ làm giảm rủi ro khi tham gia hội 18,5% so với trường hợp không thể cưỡng chế.

Kết quả hồi quy còn cho thấy biến *NOISONG* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 1% và $\Delta P_1 / \Delta X_5 = -45,8\%$, nghĩa là so với khu vực nông thôn, mức độ rủi ro của việc tham gia hội của những người ở thành thị cao hơn 45,8%. Thật vậy, người dân nông thôn rất coi trọng tình làng nghĩa xóm (như ông bà ta đã có câu “tối lửa tắt đèn có nhau”) và ít khi muốn tự làm mất uy tín của mình vì phải mang tiếng “giựt” hội. Hơn nữa, ở nông thôn, cơ hội vay tín dụng chính thức hay tìm nơi khác để sinh sống, làm ăn nhằm tránh bị trả đũa (mà việc này ở nông thôn là khá dễ dàng bằng việc phá hoại cây trồng, vật nuôi,...) là rất thấp nên người dân nông thôn ít có xu hướng “giựt” hội.

Như đã phân tích, việc chọn lọc người tham gia hội sẽ có ảnh hưởng đến rủi ro của việc tham gia hội. Tuy nhiên, thực tế ở An Giang cho thấy, những người tham gia hội khá đơn giản và dễ dãi trong việc chọn lọc đối tác khi chỉ dựa vào bề nổi, thậm chí có người còn nhẹ dạ, cả tin vào những lời khoe khoang, ngon ngọt của đối tác, hơn là thực sự tìm hiểu năng lực tài chính, phẩm chất đạo đức hay tính trung thực của họ nên rủi ro chọn nhầm đối tác thiếu tin cậy là rất cao bởi những người có mục tiêu “giựt” hội thường có nhiều bài bản để tự đánh bóng bản thân. Hơn nữa, một khi nghĩ rằng đã có chọn lọc rồi thì những người tham gia hội lơ là việc theo dõi, giám sát hành vi của đối tác và do đó làm tăng rủi ro của việc tham gia hội bởi động cơ “giựt” hội chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, từ vi mô (năng lực tài chính, khả năng cưỡng chế, kết quả kinh doanh của người tham

gia hội,...) cho đến các yếu tố vĩ mô (triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, lãi suất ngân hàng, biến động của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán,...) (Ninh và Hơ, 2012). Thật vậy, kết quả hồi quy cho thấy biến *CHONLOC* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5% và $\Delta P_1 / \Delta X_7 = 40,9\%$, nghĩa là việc chọn lọc đối tác thông qua các biểu hiện bề ngoài mà không căn cứ vào năng lực tài chính, phẩm chất và tính trung thực có thể làm tăng rủi ro thêm 40,9% cho người tham gia hội.

Kết quả hồi quy cho thấy, biến *THAMNIEN* có hệ số dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phản ánh thực tế là cho dù có thâm niên tham gia hội dài nhưng không có biện pháp chọn lọc, theo dõi hay giám sát đối tác một cách chặt chẽ thì vẫn không thể giúp làm giảm rủi ro khi tham gia hội. Tương tự, biến *SOTIENCHOI* cũng có hệ số không có ý nghĩa thống kê; đó là do số tiền tham gia hội là khá thấp (chỉ khoảng 1,5 triệu đồng/người) nên không đủ lớn để kích thích động cơ “giật” hội của những người được khảo sát. Tương tự, số người tham gia ở các dây hội không khác nhau nhiều nên biến *SONGUOICHOI* có hệ số không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, mặc dù một số người tham gia hội có làm hợp đồng, nhưng phần lớn các hợp đồng không được chứng thực bởi các cơ quan công quyền nên chỉ mang tính tượng trưng nhằm để tự trấn an chứ hầu như không có tác dụng làm giảm rủi ro cho những người tham gia hội. Do đó, biến *HOPDONG* có hệ số không có ý nghĩa thống kê.

6. Kết luận và đề xuất

Hội là hình thức tín dụng dân gian rất phổ biến ở nước ta cũng như trên thế giới nhờ tính hữu ích của nó. Tuy nhiên, do hiện tượng thông tin bất đối xứng và khả năng cưỡng chế thấp nên tham gia hội là sẽ gặp rủi ro. Kết quả hồi quy của bài viết cho thấy rủi ro của việc tham gia hội chịu ảnh

hưởng của các biến là *HANGXOM*, *NOISONG*, *CUONGCHE* và *CHONLOC*.

Kết quả này ngụ ý rằng nếu có ý định tham gia hội, các cá nhân cần ưu tiên chọn những người hàng xóm mà mình đã quen biết nhiều và có thể giám sát sát sao các hành động hay biểu hiện lệch lạc để ngăn chặn hay cưỡng chế kịp thời. Trong những trường hợp khác, cần phải có phương thức thu thập thông tin liên tục về đối tác, tránh hiện tượng chỉ căn cứ vào các biểu hiện bề ngoài, những lời khoe khoang, ngon ngọt hay tình cảm đơn thuần, vì như đã phân tích, thông tin bất đối xứng là hiện tượng khách quan với nhiều hệ quả tiêu cực (nghĩa là làm tăng rủi ro cho những người tham gia hội), đặc biệt là chọn lựa sai lầm và động cơ lệch lạc. Thậm chí đã chọn lọc đối tác nhưng cũng vẫn phải thường xuyên giám sát, theo dõi họ bởi động cơ “giật” hội xuất phát từ các nguyên nhân rất đa dạng, khó có thể lường hết được nếu chủ quan.

Bên cạnh đó, khi tham gia hội, cần có các biện pháp cưỡng chế đủ sức răn đe đối tác để giảm rủi ro bị “giật” hội. Để làm việc này được tốt, cần thông tin đầy đủ về hoạt động tham gia hội cho người trong gia đình, bạn bè thân thiết,... Ngoài ra, để tránh rủi ro, cần hình thành các hợp đồng hay giao kèo có xác nhận của cơ quan pháp luật hay chính quyền địa phương để làm cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ quyền lợi khi có tranh chấp xảy ra. Cuối cùng, cần xem hoạt động tham gia hội là việc làm hợp pháp và mạnh dạn nhờ đến cơ quan pháp luật khi cần thiết.

Để giúp giảm thiểu rủi ro cho người tham gia hội, các cơ quan quản lý nhà nước (i) cần tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về tính hợp pháp của việc tham gia hội (hội đã được chính thức hóa bằng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2006). Khi đã thông suốt tinh thần của Nghị định này thì người tham gia hội sẽ mạnh

dạn nhờ đến sự bảo vệ của cơ quan pháp luật khi có tranh chấp hay lừa đảo xảy ra, qua đó làm giảm mức độ rủi ro của hội và (ii) quản lý các chủ hội như là một chủ thể kinh doanh có đăng ký hợp pháp để giảm thiểu rủi ro cho người tham gia hội. Khi đó, hội sẽ trở thành một kênh tín dụng quan trọng để tập hợp lượng vốn còn phân tán trong dân chúng để góp phần cải thiện thu nhập cho mọi người.

¹*Trước khi phân tích mô hình hội quy, chúng tôi đã tiến hành kiểm định các giả thuyết của mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy các biến này không có hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng phương sai sai số thay đổi.*

Tài liệu tham khảo

Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), “Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của hộ nông dân ở tỉnh An Giang,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 60 (tháng 3-2011), trang 8-15.

Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn (2012), “Lợi ích của hội và quyết định tham gia hội của người dân An Giang,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 70 (tháng 1-2012), tr. 32-39.

Akerlof, G.A. (1970), “The Market for “Lemons”: Quality Uncertainty and the Market Mechanism,” *Quarterly Journal of Economics* 84(3), trang 488-500.

Ambec, S. và N. Treich (2007), “Roscas as Financial Agreements to Cope with Self-control Problems,” *Journal of Development Economics* 82, trang 120-137.

Anderson, S., J. Baland và K.O Moene (2009), “Enforcement in Informal Saving Groups,” *Journal of Development Economics* 90, trang 14-23.

Besley, T., S. Coate và G. Loury (1993), “The Economics of Rotating Savings and Credit Associations,” *American Economic Review* 83(4), trang 792-810.

Besley, T., S. Coate và G. Loury (1994), “Rotating Savings and Credit Associations, Credit Markets and Efficiency,” *Review of Economic Studies* 61, trang 701-719.

Calomiris, C.W. và I. Rajaraman (1998), “The Role of ROSCAs: Lumpy Durables or Event Insurance?” *Journal of Development Economics* 56, trang 207-216.

Handa, S. và C. Kirton (1999), “The Economics of Rotating Savings and Credit Associations: Evidence from the Jamaican Partner,” *Journal of Development Economics* 60, trang 173-194.

Koike, S., M. Nakamaru và M. Tsujimoto (2010), “Evolution of Cooperation in Rotating Indivisible Goods Game,” *Journal of Theoretical Biology* 264, trang 143-153.

Levenson, A.A. và T. Besley (1996), “The Anatomy of an Informal Financial Market: Rosca Participation in Taiwan,” *Journal of Development Economics* 51, trang 45-68.

Sahlins, M. (2011), “What Kinship Is,” *Journal of the Royal Anthropological Institute* 17, trang 2-19.

Rohner, D. (2011), “Reputation, Group Structure and Social Tensions,” *Journal of Development Economics* 96(2), trang 188-199.

Stiglitz, J.E. và A. Weiss, 1981, “Credit Rationing in Markets with Imperfect Information,” *American Economic Review* 71, 393-410.

Tanaka, T. và Q. Nguyen (2008), “Rosca as a Saving Commitment Device for Sophisticated Discounters: Field Experiment from Vietnam,” Arizona State University, USA.